

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 38
Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 2 năm 2023	39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2023


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.996.933.096.793	4.884.095.544.967
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	595.331.351.310	1.427.679.253.720
111	1. Tiền		111.331.351.310	155.003.909.720
112	2. Các khoản tương đương tiền		484.000.000.000	1.272.675.344.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		396.125.223.297	157.557.251.455
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	396.125.223.297	157.557.251.455
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.994.399.013.159	1.928.331.929.919
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	830.729.088.477	915.416.768.853
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	471.001.239.746	587.675.414.265
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	692.854.446.431	425.425.508.296
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(185.761.495)	(185.761.495)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.922.578.241.450	1.317.708.106.025
141	1. Hàng tồn kho		1.922.578.241.450	1.317.708.106.025
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		88.499.267.577	52.819.003.848
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	30.659.145.654	25.597.967.984
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		57.840.121.923	27.221.035.864
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.278.323.441.003	12.667.108.911.488
210	I. Phải thu dài hạn		9.066.651.137	9.333.129.994
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	9.066.651.137	9.333.129.994
220	II. Tài sản cố định		76.956.017.588	80.567.392.583
221	1. Tài sản cố định hữu hình		3.638.171.470	4.822.657.364
222	Nguyên giá		17.862.224.118	17.832.146.118
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.224.052.648)	(13.009.488.754)
227	2. Tài sản cố định vô hình		73.317.846.118	75.744.735.219
228	Nguyên giá		103.400.906.859	96.277.652.459
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.083.060.741)	(20.532.917.240)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	1. Nguyên giá		816.491.827	816.491.827
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(816.491.827)	(816.491.827)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.093.787.500	7.277.187.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.093.787.500	7.277.187.500
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	11.924.518.299.776	12.264.724.197.036
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.1	10.123.822.473.403	10.155.028.370.663
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh	11.2	1.800.695.826.373	2.010.695.826.373
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	99.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		261.688.685.002	305.207.004.375
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	167.588.073.004	212.255.063.836
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		94.100.611.998	92.951.940.539
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		17.275.256.537.796	17.551.204.456.455


BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.981.601.762.399	9.224.749.286.164
310	I. Nợ ngắn hạn		6.342.076.667.831	6.604.108.590.688
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	591.449.192.690	651.151.489.311
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.843.804.203.369	2.621.917.484.090
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	50.529.442.889	120.488.222.103
314	4. Phải trả người lao động			-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	689.858.459.699	588.189.588.964
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	998.506.488.481	961.832.995.025
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	17	1.088.830.997.554	1.581.187.721.844
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	79.097.883.149	79.341.089.351
330	II. Nợ dài hạn		2.639.525.094.568	2.620.640.695.476
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.424.559.555	2.424.559.555
338	2. Vay và nợ dài hạn	17	2.618.800.787.775	2.598.607.948.183
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	18.299.747.238	19.608.187.738
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.293.654.775.397	8.326.455.170.291
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	8.293.654.775.397	8.326.455.170.291
411	1. Vốn cổ phần		3.840.803.000.000	3.840.803.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.840.803.000.000	3.840.803.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.431.271.455.967	2.431.271.455.967
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.940.860.165	5.940.860.165
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.015.639.459.265	2.048.439.854.159
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		1.961.623.794.159	1.498.937.034.363
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		54.015.665.106	549.502.819.796
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		17.275.256.537.796	17.551.204.456.455


Phạm Thị Dương Liễu
Người lập


Nguyễn Quang Đức
Kế toán trưởng


Trần Xuân Ngọc
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		252.328.792.664	736.448.926.785	445.898.760.176	1.028.262.884.014
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	252.328.792.664	736.448.926.785	445.898.760.176	1.028.262.884.014
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(193.245.853.432)	(464.459.630.034)	(273.777.588.820)	(658.657.727.581)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.082.939.232	271.989.296.751	172.121.171.356	369.605.156.433
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	214.831.943.819	180.792.908.831	406.682.076.688	319.500.682.911
22	7. Chi phí tài chính	23	(129.791.349.345)	(124.579.598.517)	(297.938.995.085)	(226.280.816.220)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(109.050.725.280)	(73.668.834.083)	(224.183.049.695)	(144.202.613.183)
25	8. Chi phí bán hàng		(7.539.794.871)	(41.208.976.854)	(22.160.165.835)	(66.267.746.457)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(86.074.993.527)	(114.514.958.652)	(208.883.594.633)	(214.773.613.083)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.508.745.308	172.478.671.559	49.820.492.491	181.783.663.584
31	11. Thu nhập khác		3.724.511.535	1.157.406.150	5.606.567.039	3.006.392.834
32	12. Chi phí khác		(15.693.080)	(835.883.010)	(261.062.728)	(2.972.981.631)
40	13. Lãi (Lỗ) khác		3.708.818.455	321.523.140	5.345.504.311	33.411.203
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.217.563.763	172.800.194.699	55.165.996.802	181.817.074.787
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(1.221.592.032)	(7.085.586.270)	(2.299.003.155)	(7.085.586.270)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24	702.134.205	(7.909.950.053)	1.148.671.459	10.152.403.503
60	17. Lãi sau thuế TNDN		53.698.105.936	157.804.658.376	54.015.665.106	184.883.892.020

Phạm Thị Dương Liễu
 Người lập

Nguyễn Quang Đức
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Ngọc
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.165.996.802	181.817.074.787
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		10.764.707.395	4.000.234.660
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(360.880.448.367)	(258.385.035.381)
06	Chi phí lãi vay	23	224.183.049.695	144.202.613.183
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(70.766.694.475)	71.634.887.249
09	Tăng (giảm) các khoản phải thu		183.228.584.218	(220.763.293.777)
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		(604.870.135.425)	193.634.028.549
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		198.656.061.249	(11.585.156.727)
12	Tăng chi phí trả trước		39.605.813.162	(16.923.067.506)
14	Tiền lãi vay đã trả		(191.735.716.772)	(122.071.519.748)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.262.369.742)	(87.615.233.737)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.204.714.587)	(151.957.712)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(483.349.172.372)	(193.841.313.409)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(15.355.784.846)	(42.554.906.533)
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		(139.567.971.842)	(1.760.300.000.000)
24	Tiền thu cho vay và tiền gửi có kỳ hạn		-	2.230.030.381.685
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(948.600.000.000)
26	Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác		-	175.000.000.000
27	Tiền lãi và cổ tức		367.114.165.706	389.093.232.660
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		212.190.409.018	42.668.707.812
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		662.933.561.593	894.671.538.123
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.156.001.767.556)	(489.283.904.867)
36	Cổ tức đã trả		(68.120.933.093)	(227.942.094.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(561.189.139.056)	177.445.538.331

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(832.347.902.410)	26.272.932.734
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.427.679.253.720	1.529.602.510.416
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	595.331.351.310	1.555.875.443.150


 Phạm Thị Dương Liễu
 Người lập


 Nguyễn Quang Đức
 Kế toán trưởng



 Trần Xuân Ngọc
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301438936 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 vào ngày 11 tháng 11 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã NLG theo Quyết định số 14/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 25 tháng 1 năm 2013.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có mười bảy công ty con trực tiếp, năm công ty con gián tiếp và hai công ty liên doanh với chi tiết như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)</i>
Công ty con			
Công ty Cổ phần Nam Long VCD ("Nam Long VCD")	Tỉnh Long An	Xây dựng và bất động sản	91,59
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Nguyên Sơn ("Nguyên Sơn")	Tp. Hồ Chí Minh ("TPHCM")	Bất động sản	87,33
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Phan	TPHCM	Bất động sản	100,00
Công ty TNHH Phát triển Căn hộ Nam Long ("Nam Long ADC")	TPHCM	Xây dựng và bất động sản	100,00
Công ty Cổ phần Nam Long Mekong ("Nam Long Mekong")	Tp. Cần Thơ	Xây dựng và bất động sản	99,98
Công ty Cổ phần NLG - NNR - HR Fuji ("NLG - NNR - HR Fuji") (*)	TPHCM	Xây dựng và bất động sản	50,00
Công ty TNHH NNH Kikyo Flora	TPHCM	Bất động sản	100,00
Công ty TNHH NNH Kikyo Valora (*)	TPHCM	Bất động sản	50,00
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Nguyên Phúc	TPHCM	Bất động sản	100,00
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Xây dựng Phát triển Nam Khang	TPHCM	Xây dựng và bất động sản	100,00
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Nam Viên ("Nam Viên")	TPHCM	Dịch vụ	81,25
Công ty TNHH Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Nam Khang	TPHCM	Kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng	100,00
Công ty Cổ phần 6D ("6D")	TPHCM	Xây dựng và bất động sản	76,03
Công ty TNHH Một Thành Viên Sàn giao dịch Bất động sản Nam Long ("Sàn Giao Dịch")	TPHCM	Sàn giao dịch bất động sản	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nam Long ("Dịch vụ Nam Long")	TPHCM	Dịch vụ và xây dựng	100,00
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Vận tải Nam Long ("Vận tải Nam Long")	TPHCM	Dịch vụ vận tải	100,00
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Bất Động Sản Nam Long	TPHCM	Xây dựng và bất động sản	100,00
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đầu tư Nam Long ("Nam Long CMI")	TPHCM	Dịch vụ quản lý	100,00
Công ty TNHH Thành phố Waterfront Đồng Nai ("Đồng Nai Waterfront")	Tỉnh Đồng Nai	Bất động sản	65,10
Công ty Cổ phần Southgate ("Southgate")	TPHCM	Bất động sản	60,00
Công ty TNHH Đầu tư Nam Phát Land ("Nam Phát Land")	TPHCM	Bất động sản	90,00
Công ty TNHH Nam Long Commercial ("Nam Long Commercial")	TPHCM	Bất động sản	100,00
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Paragon Đại Phước ("Paragon") (**)	TPHCM	Bất động sản	75,00
Công ty Cổ phần NNH Mizuki ("NNH Mizuki")	TPHCM	Bất động sản	50,00

(*) Công ty nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết trong các công ty này.

(**) Công ty nắm giữ 50% quyền biểu quyết trong công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xây dựng công nghiệp và dân dụng; kinh doanh nhà ở (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê); san lấp mặt bằng; thi công xây dựng hệ thống cấp thoát nước; lắp đặt và sửa chữa hệ thống điện dưới 35KV; dịch vụ môi giới nhà đất; khai thác, mua bán vật liệu xây dựng; đầu tư xây dựng và kinh doanh khu đô thị, đầu tư xây dựng, kinh doanh, quản lý, khai thác, cho thuê công trình: cao ốc văn phòng, siêu thị, trường học, bể bơi, khách sạn, nhà hàng, sân golf, khu thể dục thể thao, khu du lịch nghỉ mát (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ tư vấn quản lý dự án; thẩm tra thiết kế; dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Lầu 11, Tòa nhà Capital Tower, Số 6, Đường Nguyễn Khắc Viện, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, và một chi nhánh ở Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 296 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 359 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là các dự án phát triển của Công ty đang trong giai đoạn sản xuất kinh doanh dở dang và chủ yếu bao gồm các căn hộ, nhà phố và biệt thự đang xây dựng để bán và đất chờ bán.

Căn hộ, nhà phố và biệt thự đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển căn hộ, nhà phố và biệt thự, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ, nhà phố và biệt thự, các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Đất đai chờ xây dựng căn hộ, nhà phố và biệt thự được trình bày trong mục "Hàng tồn kho" theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua quyền sử dụng đất, san lấp mặt bằng, đền bù giải tỏa và thi công hạ tầng. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí thanh lý ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được khấu trừ.

3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 6 - 25 năm

Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- ▶ Nhà mẫu;
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới; và
- ▶ Các chi phí trả trước khác với lợi ích kinh tế được tạo ra trong hơn một (1) năm và được phân bổ trong khoảng thời gian không quá ba (3) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Số tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành dự án được trích lập bằng 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán biệt thự, nhà phố và căn hộ

Đối với các biệt thự, nhà phố và căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến biệt thự, nhà phố và căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được xác định là tổng số tiền được nhận khi đất và đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được bán giao cho khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn).

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ, tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	282.551.788	125.405.743
Tiền gửi ngân hàng	111.048.799.522	154.878.503.977
Các khoản tương đương tiền (*)	484.000.000.000	1.272.675.344.000
TỔNG CỘNG	595.331.351.310	1.427.679.253.720

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu tháng với lãi suất dao động từ 6,0%/năm đến 10,0%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi giá trị 297.000.000.000 VND hiện đang được nắm giữ để bảo đảm quỹ thanh toán cho các khoản nợ trái phiếu khi đáo hạn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh ("TM") số 25)	526.000.353.719	613.936.545.177
Phải thu các khách hàng khác	304.728.734.758	301.480.223.676
TỔNG CỘNG	830.729.088.477	915.416.768.853
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(185.761.495)	(185.761.495)
GIÁ TRỊ THUẬN	830.543.326.982	915.231.007.358

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Trả trước mua đất và các dự án bất động sản	92.587.321.802	141.623.699.693
- Trung tâm Phát triển quỹ đất Cần Thơ	38.067.413.768	87.103.791.659
- Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Phú Đức	50.589.989.194	50.589.989.194
- Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 7	3.929.918.840	3.929.918.840
Trả trước cho các nhà thầu phụ	358.080.477.210	440.270.379.753
- Cty CP Đầu Tư XD Ricons	231.000.000.000	335.738.906.629
- Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	6.149.022.000	6.149.022.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Trang trí Nội Thất Sài Gòn Xanh	4.485.286.361	4.485.286.361
- Các nhà thầu phụ khác	116.446.168.849	93.897.164.763
Trả trước cho bên liên quan (TM số 25)	20.333.440.734	5.781.334.819
TỔNG CỘNG	471.001.239.746	587.675.414.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30 tháng 06 năm 2023	VND 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức và hoàn vốn	358.748.526.027	79.912.971.233
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác đền bù đất	186.576.374.500	220.559.000.000
Tạm ứng vốn góp	120.000.000.000	90.000.000.000
Tạm ứng lương cho nhân viên	11.104.200.264	18.534.754.885
Tạm ứng khác cho nhân viên	8.909.948.550	8.807.987.922
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	1.920.000.000	4.522.954.938
Khác	5.595.397.090	3.087.839.318
	<u>692.854.446.431</u>	<u>425.425.508.296</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	9.066.651.137	9.333.129.994
	<u>9.066.651.137</u>	<u>9.333.129.994</u>
TỔNG CỘNG	<u>701.921.097.568</u>	<u>434.758.638.290</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác các bên khác</i>	<i>215.458.815.271</i>	<i>256.962.868.451</i>
<i>Phải thu khác các bên liên quan (TM số 25)</i>		
- Ngắn hạn	480.668.526.027	171.832.971.233
- Dài hạn	5.793.756.270	5.962.798.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Bất động sản dở dang (i)	1.899.661.620.573	1.303.396.661.984
Dịch vụ quản lý dự án (ii)	22.916.620.877	14.311.444.041
TỔNG CỘNG	1.922.578.241.450	1.317.708.106.025
(i) Dự án bất động sản dở dang:		
<i>Dự án Akari</i>	951.355.446.044	553.922.742.327
<i>Dự án Cần Thơ</i>	695.635.134.725	506.547.742.078
<i>Dự án Phước Long B - mở rộng</i>	102.774.887.676	98.826.830.381
<i>Dự án Tân Thuận Đông</i>	73.869.590.952	67.309.814.654
<i>Dự án VSIP</i>	17.610.171.621	17.610.171.621
<i>Dự án Long An 36ha (*)</i>	14.185.627.146	13.401.237.389
<i>Dự án Gò Ô Môi</i>	9.850.149.810	9.702.909.742
<i>Dự án Areco (Flora Novia)</i>	7.348.817.603	12.143.551.106
<i>Các dự án khác</i>	27.031.794.996	23.931.662.686
(ii) Dịch vụ quản lý dự án		
<i>Dự án Long An</i>	9.205.365.331	9.205.365.331
<i>Dự án Phú Hữu</i>	6.997.614.910	5.106.078.710
<i>Dự án Paragon</i>	5.716.677.643	-
<i>Khác</i>	996.962.993	-
(*) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An được dùng thế chấp cho các khoản vay của Công ty (TM số 17).		

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Phi bảo lãnh và hoa hồng môi giới	25.879.054.076	22.688.247.210
Công cụ, dụng cụ	4.780.091.578	2.697.438.667
Khác	-	212.282.107
	30.659.145.654	25.597.967.984
Dài hạn		
Hoa hồng môi giới và nhà mẫu	49.647.632.626	41.930.867.985
Công cụ dụng cụ	6.739.764.893	9.127.015.376
Chi phí chờ phân bổ khác	111.200.675.485	161.197.180.475
	167.588.073.004	212.255.063.836
TỔNG CỘNG	198.247.218.658	237.853.031.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty con (TM số 11.1)	10.123.822.473.403	10.155.028.370.663
Đầu tư vào công ty liên doanh (TM số 11.2)	1.800.695.826.373	2.010.695.826.373
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	99.000.000.000
TỔNG CỘNG	11.924.518.299.776	12.264.724.197.036

11.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm:

Công ty con	30 tháng 06 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND
Đồng Nai Waterfront	(i) 65,10	3.766.411.218.783	65,10	3.766.411.218.783
Nam Long VCD	(i) 91,59	2.187.365.370.000	91,59	2.187.365.370.000
Southgate	60	1.302.394.102.740	60	1.333.600.000.000
Nam Khang	100	585.981.690.000	100	585.981.690.000
Nam Phan	99,99	411.695.816.717	99,99	411.695.816.717
NLG – NNR – HR Fuji	(ii) 50	310.214.839.707	50	310.214.839.707
Nam Long PMD	100	305.590.909.656	100	305.590.909.656
Nam Long ADC	100	296.804.963.000	100	296.804.963.000
Kikyo Valora	(ii) 50	291.500.000.000	50	291.500.000.000
Nam Phát Land	90	270.000.000.000	90	270.000.000.000
Nguyễn Sơn	87,33	173.967.062.800	87,33	173.967.062.800
Nam Long Mekong	75,25	62.022.500.000	75,25	62.022.500.000
Nam Long Commercial	100	60.000.000.000	100	60.000.000.000
Nam Long CMI	100	50.000.000.000	100	50.000.000.000
Dịch vụ Nam Long	100	23.874.000.000	100	23.874.000.000
Vận tải Nam Long	100	20.000.000.000	100	20.000.000.000
Sàn giao dịch	100	6.000.000.000	100	6.000.000.000
TỔNG CỘNG		10.123.822.473.403		10.155.028.370.663

(i) Các công ty con này vẫn đang trong giai đoạn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

(ii) Công ty nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết trong các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30 tháng 06 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND
Paragon	Bất động sản	75	1.260.695.826.373	75	1.260.695.826.373
Công ty Cổ phần NNH Mizuki (i)	Bất động sản	50	540.000.000.000	50	750.000.000.000
			1.800.695.826.373		2.010.695.826.373

(i) Hoạt động chính của Công ty Cổ phần NNH Mizuki là phát triển Khu Đô thị Mizuki Park trên quy mô diện tích 26 hecta tại Khu Đô thị Nam Sài Gòn, Phường Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho các bên khác	342.450.877.924	352.098.376.623
- Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	202.362.309.226	73.046.074.690
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	32.870.167.150	125.696.141.270
- Các nhà cung cấp khác	107.218.401.548	153.356.160.663
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 25)	248.998.314.766	299.053.112.688
TỔNG CỘNG	591.449.192.690	651.151.489.311

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.202.853.840	53.166.220.427
Thuế thu nhập cá nhân	22.326.589.049	34.606.857.249
Thuế giá trị gia tăng	-	32.715.144.427
TỔNG CỘNG	50.529.442.889	120.488.222.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Paragon Urban Development Co.,Ltd	662.500.000.000	662.500.000.000
Các khách hàng khác	1.914.304.203.369	1.692.417.484.090
Bên liên quan (TM số 25)	267.000.000.000	267.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.843.804.203.369</u>	<u>2.621.917.484.090</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Trích trước chi phí hoàn thành dự án	518.711.625.311	449.554.561.098
Chi phí lãi vay phải trả	170.068.118.990	137.620.786.067
Các khoản chi phí hoạt động khác	1.078.715.398	1.014.241.799
TỔNG CỘNG	<u>689.858.459.699</u>	<u>588.189.588.964</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả cho các bên khác</i>	<i>571.679.640.255</i>	<i>485.962.795.421</i>
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (TM số 25)</i>	<i>118.178.819.444</i>	<i>102.226.793.543</i>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30 tháng 06 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Khoản vốn nhận từ nhà đầu tư vào HĐQT	639.993.724.484	639.993.724.484
Phải trả lợi nhuận HĐQT	220.506.416.942	174.843.467.539
Khoản phải trả quỹ kinh phí bảo trì	109.555.751.244	114.308.566.779
Phải trả cổ tức	8.913.077.225	1.776.555.488
Nhận ký quỹ	2.788.500.000	16.260.000.000
Phải trả tiền mượn từ cá nhân	1.080.000.000	1.080.000.000
Khác	15.669.018.586	13.570.680.735
TỔNG CỘNG	<u>998.506.488.481</u>	<u>961.832.995.025</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 25)</i>	<i>860.638.820.344</i>	<i>814.837.192.023</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>137.867.668.137</i>	<i>146.995.803.002</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ

	30 tháng 06 năm 2023	VND 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (TM số 17.1)	543.042.091.910	332.000.000.000
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (TM số 17.2)	477.288.905.644	478.357.111.607
Vay đến hạn trả từ bên liên quan (TM số 17.3)	68.500.000.000	321.542.091.910
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	449.288.518.327
	<u>1.088.830.997.554</u>	<u>1.581.187.721.844</u>
Dài hạn		
Trái phiếu (TM số 17.4)	2.584.780.235.604	2.564.587.396.012
Vay từ bên liên quan (TM số 17.3)	34.020.552.171	34.020.552.171
	<u>2.618.800.787.775</u>	<u>2.598.607.948.183</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.707.631.785.329</u>	<u>4.179.795.670.027</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn bên liên quan

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn bên liên quan nhằm hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>		<i>(%/năm)</i>
Nam Phan	185.042.091.910	Ngày 15 tháng 5 năm 2024	6%
Nam Khang	145.000.000.000	Ngày 04 tháng 8 năm 2023	12,2%
Nam Phát Land	110.000.000.000	Ngày 20 tháng 6 năm 2024	6%
Kikyo Valora	100.000.000.000	Ngày 01 tháng 9 năm 2023	6%
Vận tải Nam Long	3.000.000.000	Ngày 03 tháng 8 năm 2023	6%
TỔNG CỘNG	<u>543.042.091.910</u>		

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.2 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động như sau:

Bên cho vay	30 tháng 06 năm 2023	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Phương Đông	299.927.153.706	Ngày 01 tháng 6 năm 2024	8,8%-10%	Thửa 2479, Tờ bản đồ số 5; thửa 779, Tờ bản đồ số 6 và thửa 226, Tờ bản đồ số 5, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, sở hữu bởi Nam Long VCD
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	89.793.731.248	Ngày 28 tháng 12 năm 2023	9-9,2%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	87.568.020.690	Từ tháng 07 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023	7,67%-10,18%	Thửa 6262, Tờ bản đồ số 6, Phường An Thanh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An của Nam Long VCD
TỔNG CỘNG	477.288.905.644			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.3 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết các khoản vay tín chấp dài hạn bên liên quan nhằm hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>30 tháng 06 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Nguyên Sơn	68.500.000.000	Ngày 22 tháng 4 năm 2024	6%
Nam Long MeKong	34.020.552.171	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	6%
TỔNG CỘNG	102.520.552.171		
<i>Trong đó:</i>			
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	68.500.000.000		
- <i>Vay dài hạn</i>	34.020.552.171		

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

17.4 Trái phiếu

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số tiền (VND)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Mục đích	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	950.000.000.000	15,78%	Ngày 6 tháng 9 năm 2024	Tài trợ và đầu tư cho các dự án	Tín chấp
GuarantCo Ltd	Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	510.000.000.000	6,5%	Ngày 19 tháng 6 năm 2025	Tài trợ và đầu tư cho các dự án	56.165.462 cổ phiếu VCD do Công ty sở hữu (TM số 11.1)
	TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam)	120.000.000.000				
	TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	30.000.000.000				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	International Finance Corporation	1.000.000.000.000	9,35%- 12,94%	Ngày 28 tháng 3 năm 2029	Tài trợ và đầu tư cho các dự án	96.297.747 cổ phiếu Nam Long VCD do Công ty sở hữu (TM số 11.1)
Trừ:						
Chi phí phát hành		(25.219.764.396)				
Số cuối kỳ		<u>2.584.780.235.604</u>				
Trong đó:						
Trái phiếu dài hạn		2.584.780.235.604				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>VND 31 tháng 12 năm 2022</i>
Số đầu năm	79.341.089.351	61.323.599.367
Trích lập quỹ	10.000.000.000	42.120.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(10.243.206.202)</u>	<u>(24.102.510.016)</u>
Số cuối năm	<u>79.097.883.149</u>	<u>79.341.089.351</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Số dư này thể hiện khoản dự phòng bảo hành đối với các công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành và bàn giao tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.829.400.130.000	2.431.271.455.967	5.940.860.165	1.765.715.620.002	8.032.328.066.134
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	184.883.892.020	184.883.892.020
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	266.778.585.639	266.778.585.639
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	3.829.400.130.000	2.431.271.455.967	5.940.860.165	1.683.820.926.383	7.950.433.372.515
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.840.803.000.000	2.431.271.455.967	5.940.860.165	2.048.439.854.159	8.326.455.170.291
Cổ tức bằng tiền công bố	-	-	-	(76.816.060.000)	(76.816.060.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54.015.665.106	54.015.665.106
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	3.840.803.000.000	2.431.271.455.967	5.940.860.165	2.015.639.459.265	8.293.654.775.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Doanh thu gộp	445.898.760.176	1.028.262.884.014
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ quản lý dự án và bán đất, căn hộ, nhà phố</i>	441.959.605.895	1.003.619.963.571
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	3.939.154.281	24.642.920.443
Trừ:		
<i>Giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Doanh thu thuần	445.898.760.176	1.028.262.884.014

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Cổ tức được nhận và lãi từ các khoản đầu tư	369.502.781.577	286.436.099.184
Lãi tiền gửi ngân hàng	37.179.295.111	30.295.049.480
Lãi từ cho vay công ty con	-	2.769.534.247
TỔNG CỘNG	406.682.076.688	319.500.682.911

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn dịch vụ quản lý dự án và bán đất, căn hộ, nhà phố	273.639.053.157	635.413.854.697
Giá vốn dịch vụ cung cấp	138.535.663	23.243.872.884
TỔNG CỘNG	273.777.588.820	658.657.727.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	224.183.049.695	144.202.613.183
Chia lợi nhuận cho các bên theo HĐHTKD	45.801.628.321	61.115.647.530
Khác	27.954.317.069	20.962.555.507
TỔNG CỘNG	<u>297.938.995.085</u>	<u>226.280.816.220</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.299.003.155	7.085.586.270
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.148.671.459)</u>	<u>(10.152.403.503)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.150.331.696</u>	<u>(3.066.817.233)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Nam Long VCD	Công ty con	Chi phí thuê	1.207.996.362	1.194.887.274
		Phí dịch vụ quản lý	167.799.899	147.311.285
		Nhận cổ tức	-	53.431.441.650
		Góp vốn	-	500.000.000.000
NLG - NNR - HR Fuji	Công ty con	Lợi nhuận phải trả	45.801.628.321	61.115.647.530
		Phải thu cổ tức	11.504.657.534	-
		Phải trả phí DV	1.800.000.000	-
		Nhận cổ tức	-	11.504.657.534
		Hoàn vốn	-	175.000.000.000
Đồng Nai Waterfront	Công ty con	Doanh thu từ dịch vụ quản lý dự án (*)	94.144.578.000	134.240.310.952
NNH Mizuki	Công ty liên doanh	Doanh thu từ dịch vụ quản lý dự án (*)	156.813.038.614	114.587.651.360
		Hoàn vốn	210.000.000.000	-
		Thu cổ tức	13.000.000.000	8.000.000.000
		Chia lợi nhuận	7.885.296.803	30.000.000.000
Nam Khang	Công ty con	Trả gốc vay	78.000.000.000	40.000.000.000
		Nhận cổ tức	65.000.000.000	115.000.000.000
		Chi phí xây dựng	20.370.407.185	18.355.109.860
		Lãi vay	10.541.750.000	13.474.000.000
Nam Long CMI	Công ty con	Phí tư vấn quản lý	113.899.363.000	109.833.069.774
		Nhận cổ tức	85.000.000.000	40.000.000.000
		Góp vốn	-	20.000.000.000
Southgate	Công ty con	Doanh thu từ dịch vụ quản lý dự án (*)	131.492.879.000	107.054.135.194
		Giảm vốn góp	31.205.897.260	-
		Nhận cổ tức	28.500.000.000	28.500.000.000
Sân Giao Dịch	Công ty con	Phí hoa hồng	64.090.587.862	63.468.243.116
Nam Long Commercial	Công ty con	Góp vốn	-	60.000.000.000
Nam Long ADC	Công ty con	Lợi nhuận được chia	93.000.000.000	-
		Doanh thu từ dịch vụ quản lý dự án (*)	-	22.116.768.871
		Lãi vay	-	4.987.557.000
		Phí dịch vụ quản lý	-	202.873.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Paragon	Công ty con	Góp vốn	30.000.000.000	10.000.000.000
		Cho vay	-	6.000.000.000
		Thu nhập lãi cho vay	-	2.769.534.247
Dịch vụ Nam Long	Công ty con	Phải trả thi công, cung cấp dịch vụ	3.687.124.426	-
		Phí dịch vụ quản lý	840.000.000	9.122.281.295
Nguyễn Sơn	Công ty con	Trả gốc vay	61.000.000.000	7.000.000.000
		Nhận cổ tức	18.339.442.800	-
		Lãi vay	3.176.416.667	4.943.564.516
Nam Phan	Công ty con	Trả gốc vay	149.000.000.000	4.000.000.000
		Vay vốn	142.000.000.000	-
		Lãi vay	5.642.769.774	6.328.686.439
Nam Long PMD	Công ty con	Phí dịch vụ quản lý	10.434.431.819	1.188.597.642
		Chi phí thuế	-	5.506.152.510
Kikyo Valora	Công ty con	Lãi vay	3.016.666.668	3.016.666.667
Nam Long - Hong Phát	Công ty con	Lãi vay	1.026.286.658	1.627.486.658
Vận tải Nam Long	Công ty con	Hoàn trả vay	6.000.000.000	-
		Lợi nhuận được chia	6.000.000.000	-
		Chi phí thuế	1.197.257.158	307.906.986
		Lãi vay	207.500.000	452.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6)</i>				
Thái Bình	Bên liên quan	Chuyển nhượng phần vốn	278.900.000.000	278.900.000.000
Southgate	Công ty con	Dịch vụ tư vấn quản lý	124.678.166.900	30.288.286.080
Cty TNHH Paragon Đại Phước	Công ty con	Dịch vụ quản lý dự án	36.639.040.000	50.693.040.000
Nguyễn Sơn	Công ty con	Dịch vụ tư vấn quản lý	25.679.365.900	25.679.365.900
Nam Long PMD	Công ty con	Doanh thu bán trung tâm thương mại	20.841.384.724	20.841.384.724
		Dịch vụ thuê	753.720.601	753.720.601
Cty Cổ Phần NNH Mizuki	Công ty con	Dịch vụ tư vấn quản lý	17.301.014.800	113.524.234.800
Waterfront Đồng Nai	Công ty con	Dịch vụ quản lý dự án	9.716.841.200	72.065.988.360
Cty TNHH Anabuki NL Housing service	Bên liên quan	Dịch vụ tư vấn quản lý	1.826.212.914	1.826.212.914
Nam Long CMI	Công ty con	Thanh lý tài sản	1.351.964.652	1.351.964.652
Nam Long Dịch Vụ	Công ty con	Dịch vụ khác	733.212.590	733.212.590
Nam Long VCD	Công ty con	Dịch vụ tư vấn quản lý	-	1.080.000.000
Nam Long ADC	Công ty con	Dịch vụ tư vấn quản lý	-	8.619.705.118
Nam Long Mekong	Công ty con	Dịch vụ tư vấn quản lý	7.579.429.438	7.579.429.438
			<u>526.000.353.719</u>	<u>613.936.545.177</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>VND</i>				
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 7)</i>				
Nam Khang	Công ty con	Phí dịch vụ quản lý	17.869.306.112	2.976.217.612
Dịch vụ Nam Long	Công ty con	Phí dịch vụ quản lý	1.798.214.723	2.139.197.308
Nam Long PMD	Công ty con	Phí dịch vụ quản lý	502.404.899	502.404.899
Anabuki	Bên liên quan	Phí dịch vụ quản lý	154.440.000	154.440.000
Nam Long ADC	Công ty con	Phí dịch vụ quản lý	9.075.000	9.075.000
			20.333.440.734	5.781.334.819
<i>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 8)</i>				
Mizuki	Công ty liên doanh	Thu hoàn vốn	210.000.000.000	-
Paragon	Công ty con	Ứng tiền góp vốn	120.000.000.000	90.000.000.000
Southgate	Công ty con	Thu nhập cổ tức	113.716.068.493	56.385.171.233
Fuji	Công ty con	Thu nhập cổ tức	34.704.657.534	23.200.000.000
Nam Phan	Công ty con	Thu hồi vốn góp HĐHTKD	1.920.000.000	1.920.000.000
Dịch vụ Nam Long	Công ty con	Thu nhập cổ tức	327.800.000	327.800.000
			480.668.526.027	171.832.971.233
<i>Phải thu dài hạn khác (TM số 8)</i>				
Nam Long PMD	Công ty con	Tiền đặt cọc	3.061.619.905	3.230.662.241
Nam Long Dịch vụ	Công ty con	Tiền đặt cọc	1.891.500.000	1.891.500.000
Tân Hiệp	Công ty con	Tiền đặt cọc	567.000.000	567.000.000
Anabuki	Công ty con	Tiền đặt cọc	110.000.000	110.000.000
Dịch vụ vận tải	Công ty con	Tiền đặt cọc	163.636.365	163.636.365
			5.793.756.270	5.962.798.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 12)</i>				
Nam Long CMI	Công ty con	Phí dịch vụ tư vấn quản lý	139.433.159.538	207.676.900.303
Sàn GD BĐS Nam Long	Công ty con	Dịch vụ môi giới	43.724.166.969	38.980.325.411
Nam Long ADC	Công ty con	Phí dịch vụ tư vấn quản lý	22.321.440.574	22.321.440.574
Nam Khang	Công ty con	Phí dịch vụ xây dựng	20.706.925.330	8.062.358.802
Nam Long PMD	Công ty con	Chi phí thuê	13.457.434.376	9.106.008.540
Dịch vụ Nam Long	Công ty con	Phí dịch vụ tư vấn quản lý	4.803.360.859	4.862.527.493
Anabuki	Bên liên quan	Phí dịch vụ tư vấn quản lý	2.717.563.181	4.171.501.321
Nam Long VCD	Công ty con	Phí dịch vụ tư vấn quản lý	844.263.939	3.525.502.844
Các công ty khác	Công ty con	Phí dịch vụ tư vấn quản lý	990.000.000	346.547.400
			248.998.314.766	299.053.112.688
<i>Khách hàng tạm ứng trước (TM số 14)</i>				
NLG – NNR – HR Fuji	Công ty con	Ứng trước mua một phần dự án Akari	267.000.000.000	267.000.000.000
			267.000.000.000	267.000.000.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác (TM số 16)</i>				
NLG – NNR – HR Fuji	Công ty con	Nhận góp vốn HĐHTKD - Dự án Akari	583.000.000.000	583.000.000.000
		Chia lợi nhuận - Dự án Akari	173.771.666.542	127.970.038.221
Nam Long ADC	Công ty con	Nhận góp vốn HĐHTKD - Dự án Ehome	56.993.724.484	56.993.724.484
		Chia lợi nhuận - Dự án Ehome	46.734.750.400	46.734.750.400
Nam Phan	Công ty con	Khác	138.678.918	138.678.918
			860.638.820.344	814.837.192.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào Ngày 30 tháng 06 năm 2023, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Vay ngắn hạn (TM số 17)</i>				
Nam Phan	Công ty con	Vay	185.042.091.910	192.042.091.910
Nam Khang	Công ty con	Vay	145.000.000.000	223.000.000.000
Nam Phát	Công ty con	Vay	110.000.000.000	-
Kikyo Valora	Công ty con	Vay	100.000.000.000	100.000.000.000
Nguyễn Sơn	Công ty con	Vay	68.500.000.000	129.500.000.000
Vận tải Nam Long	Công ty con	Vay	3.000.000.000	9.000.000.000
			611.542.091.910	653.542.091.910

Vay dài hạn (TM số 17)

Nam Long – MeKong	Công ty con	Vay	34.020.552.171	34.020.552.171
			34.020.552.171	34.020.552.171

Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 15)

Nguyễn Sơn	Công ty con	Lãi vay	67.009.316.062	63.781.317.675
Nam Phan	Công ty con	Lãi vay	26.053.157.756	20.549.066.900
Kikyo Valora	Công ty con	Lãi vay	12.650.000.002	9.633.333.334
Nam Long – MeKong	Công ty con	Lãi vay	5.211.863.813	4.185.577.155
Nam Khang	Công ty con	Lãi vay	4.658.705.555	1.890.888.889
Vận tải Nam Long	Công ty con	Lãi vay	2.394.109.590	2.186.609.590
Nam Phát Land	Công ty con	Lãi vay	201.666.666	-
			118.178.819.444	102.226.793.543

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và lương Tổng Giám Đốc và các thành viên quản lý khác được trình bày như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	8.841.783.885	8.841.783.885
Lương Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	14.284.263.541	18.176.949.951
TỔNG CỘNG	23.126.047.426	27.018.733.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty.


Phạm Thị Dương Liễu
Người lập


Nguyễn Quang Đức
Kế toán trưởng



Trần Xuân Ngọc
Tổng Giám Đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
NAM LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2023/CV/NLG

Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch từ 10% trở lên LNST
báo cáo tài chính quý 2.2023 và Lũy kế 6 tháng
đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long
- Mã chứng khoán: NLG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 6, Nguyễn Khắc Viện, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028 5416 1718 Số fax giao dịch: 028 54171819

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long xin được giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của quý 2.2023 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Chi tiêu	Quý 2.2023 (đồng)	Quý 2.2022 (đồng)	Tỷ lệ thay đổi	Lũy kế đến 30.06.2023 (đồng)	Lũy kế đến 30.06.2022 (đồng)	Tỷ lệ thay đổi
1	Doanh thu thuần	252.328.792.664	736.448.926.785	-66%	445.898.760.176	1.028.262.884.014	-57%
2	Lãi thuần sau thuế	53.698.105.936	157.804.658.376	-66%	54.015.665.106	184.883.892.020	-71%

Doanh thu thuần Q2.2023 đạt 252 tỷ đồng, giảm 484 tỷ đồng hay 66 % so với cùng kỳ năm 2022. Lợi nhuận sau thuế Q2.2023 đạt 54 tỷ đồng giảm 104 tỷ đồng hay 66 % so với cùng kỳ năm 2022 do giảm doanh thu bán căn hộ.

Doanh thu thuần 6 tháng 2023 đạt 446 tỷ đồng, giảm 582 tỷ đồng hay 57% so với cùng kỳ năm 2022. Doanh thu chủ yếu trong kỳ phần lớn được đóng góp từ doanh thu quản lý dự án (chiếm khoảng 86% tổng doanh thu trong kỳ) và doanh thu từ bán căn hộ, nhà phố (chiếm khoảng 13% tổng doanh thu trong kỳ). Lợi nhuận lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giảm doanh thu bán căn hộ so với cùng kỳ năm 2022.


Trần Xuân Ngọc
Tổng Giám Đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2023